

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. A	16. B	21. C	26. D	31. B	36. C
2. B	7. C	12. D	17. B	22. B	27. B	32. A	37. C
3. B	8. B	13. A	18. A	23. A	28. C	33. D	38. D
4. B	9. D	14. B	19. B	24. B	29. D	34. C	39. B
5. A	10. A	15. B	20. D	25. C	30. A	35. B	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1**David:** Hello Mrs Wilson. Uhm, is Katie home?**Katie's mum:** Oh, hello David, nice to see you. Please come in. She's in the living room working on her blog. She's waiting for you.**David:** Thanks, Mrs Wilson. Hiya Katie. Katie? Katie?**Katie:** Ah, oh, hi David. Sorry! I'm working on my blog.**David:** Great! How's it going?**Katie:** It's going well.**David:** Is it easy to do?**Katie:** Yes, for someone like you! You're good at using computers, David. To start a blog, all you have to do is choose a platform, a title, a design and a topic, and you're ready.**David:** Wow! That sounds OK! You're not posting your address on your blog, are you?**Katie:** No, it isn't safe to post personal information.**David:** Phew! Is your blog about music? I know you like music.**Katie:** No, it's not. I like music but my blog is about cats. Look, I'm going to post some photos of my cousin's cat.**David:** It looks good. I like the design and the colours. Um. Yeah. Cute cat. I don't like cats. Is it difficult to organise your ideas?**Katie:** A little! That's why I have a notebook here next to the computer. Look at my list of posts. I'm going to write a post about my neighbour's cat soon. I have a video of my piano teacher's cat too.**David:** Hmm, more cats? You can do a blog post on my dog or my hamster when you want!**Katie:** No, sorry David, only cats!**David:** OK, OK, I get it. Do you want a lot of people to follow your blog?

Katie: No, my blog is just for my friends and family. Look, some friends and family are following me and reading my posts. Here's the list. They can leave comments or share links.

David: Let's see. Hey! There are some nice comments about your photos, Katie.

Katie: Yes, there are.

David: That's great!

Katie: It is! Thanks. So, what will your blog be about?

Tạm dịch

David: Chào bà Wilson. O... Katie có nhà không ạ?

Mẹ của Katie: Ô, chào David, rất vui được gặp cháu. Vào đi nào. Katie đang ở trong phòng khách làm việc trên blog của nó. Nó đang đợi cháu đấy.

David: Cảm ơn bà Wilson.

David: Chào Katie. Katie? Katie?

Katie: A, ô, chào David. Xin lỗi nhé! Mình đang làm blog.

David: Tuyệt! Tiến triển thế nào rồi?

Katie: Ôn lăm.

David: Có dễ làm không?

Katie: Ừ, với một người như cậu thì dễ! Cậu giỏi dùng máy tính mà, David. Để bắt đầu một blog, cậu chỉ cần chọn nền tảng, tiêu đề, thiết kế và chủ đề, thế là xong.

David: Wow! Nghe cũng được đó! Cậu không đăng địa chỉ của mình lên blog chứ?

Katie: Không đâu, đăng thông tin cá nhân lên mạng không an toàn.

David: Phù! Blog của cậu có phải về âm nhạc không? Mình biết cậu thích âm nhạc mà.

Katie: Không, không phải. Mình thích nhạc nhưng blog của mình là về mèo. Nhìn này, mình sắp đăng một số ảnh của con mèo của anh họ mình.

David: Nhìn đẹp đấy. Mình thích thiết kế và màu sắc. Ừm... mèo dễ thương thật. Nhưng mình không thích mèo. Việc sắp xếp ý tưởng có khó không?

Katie: Cũng hơi khó! Đó là lý do mình có một quyển sổ ghi chú ngay cạnh máy tính đây. Nhìn danh sách bài đăng của mình đi. Mình sắp viết một bài về con mèo nhà hàng xóm. Mình còn có video về con mèo của giáo viên dạy piano nữa.

David: Hừm, lại là mèo nữa à? Khi nào cậu muốn, cậu có thể viết một bài về con chó hoặc con hamster của mình!

Katie: Không, xin lỗi David, chỉ có mèo thôi!

David: Được rồi, được rồi, mình hiểu rồi. Cậu có muốn nhiều người theo dõi blog của cậu không?

Katie: Không, blog của mình chỉ dành cho bạn bè và gia đình thôi. Nhìn này, một số bạn bè và người thân đang theo dõi và đọc bài viết của mình. Đây là danh sách. Họ có thể để lại bình luận hoặc chia sẻ liên kết.

David: Để mình xem nào. Này! Có nhiều bình luận hay về ảnh của cậu đó, Katie.

Katie: Ừ, đúng vậy.

David: Tuyệt thật!

Katie: Đúng thế! Cảm ơn cậu. Vậy blog của cậu sẽ viết về gì?

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

Katie is in the living room.

(Katie đang ở trong phòng khách.)

Thông tin: She's in the living room working on her blog.

(Con bé đang ở trong phòng khách làm việc trên blog của nó.)

Chọn A

2. B

Katie is studying for an exam.

(Katie đang học để chuẩn bị cho một kỳ thi.)

Thông tin: She's in the living room working on her blog. She's waiting for you.

(Katie đang ở trong phòng khách làm việc trên blog của nó. Nó đang đợi cháu đấy.)

Chọn B

3. B

Katie thinks starting a blog is difficult.

(Katie nghĩ rằng việc bắt đầu một blog là khó.)

Thông tin: Is it easy to do? - Yes, for someone like you!

(Có dễ làm không?" - "Có, với một người như bạn!")

Chọn B

4. B

Katie wants to write a post about David's pets.

(Katie muốn viết một bài đăng về thú cưng của David.)

Thông tin: You can do a blog post on my dog or my hamster when you want! - No, sorry David, only cats!

(Bạn có thể viết một bài blog về con chó hoặc con hamster của mình khi bạn muốn!" - Không, xin lỗi David, chỉ có mèo thôi!)

Chọn B

Bài nghe 2

Elizabeth: Hi Nigel. How's your course?

Nigel: OK, I think. It's harder than I expected but I've got some friends who are doing the same course. I'm glad because we help each other study. But there's no spare time left for my other friends! My best friends are doing other courses.

Elizabeth: Jenny does Business too, doesn't she?

Nigel: Yes. we're working on a project together. But it's only us and Pete at the moment. We need another person in our group.

Elizabeth: What do you have to do in the project?

Nigel: We have to start a company and make money!

Elizabeth: Doing what?

Nigel: We still haven't decided. I'm interested in selling something, maybe through the student shop.

Elizabeth: What sort of thing?

Nigel: Maybe something students use, like pens, notebooks, bags. Jenny's talking about food or drink, but I'm not interested.

Elizabeth: Maybe you should think about it for a few days. You might have clearer ideas then. Selling things to students is hard – they don't have much money, so it must be something that they really want!

Tam dịch

Elizabeth: Chào Nigel. Khóa học của cậu thế nào rồi?

Nigel: Cũng ổn, tớ nghĩ vậy. Nó khó hơn tớ tưởng, nhưng tớ có vài người bạn cũng học cùng khóa. Tớ thấy vui vì bọn tớ giúp nhau học. Nhưng điều đó có nghĩa là tớ không còn thời gian rảnh cho những người bạn khác! Những người bạn thân nhất của tớ học các khóa khác.

Elizabeth: Jenny cũng học ngành Kinh doanh đúng không?

Nigel: Đúng vậy. Bọn tớ đang làm một dự án cùng nhau. Nhưng hiện tại chỉ có tớ, Jenny và Pete thôi. Bọn tớ cần thêm một người nữa trong nhóm.

Elizabeth: Dự án đó yêu cầu các cậu phải làm gì?

Nigel: Bọn tớ phải khởi nghiệp và kiếm tiền!

Elizabeth: Bằng cách nào?

Nigel: Bọn tớ vẫn chưa quyết định. Tớ thích ý tưởng bán một thứ gì đó, có thể thông qua cửa hàng sinh viên.

Elizabeth: Bán gì cơ?

Nigel: Có thể là những thứ sinh viên hay dùng, như bút, sổ tay, túi xách. Jenny thì muốn bán đồ ăn hoặc thức uống, nhưng tớ không hứng thú lắm.

Elizabeth: Có lẽ cậu nên suy nghĩ thêm vài ngày. Khi đó, cậu có thể sẽ có ý tưởng rõ ràng hơn. Bán hàng cho sinh viên không dễ đâu – họ không có nhiều tiền, nên sản phẩm phải là thứ họ thực sự muốn!

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

Nigel is happy because _____.

(*Nigel vui vì _____.*)

A. he can study with friends.

(*anh ấy có thể học cùng bạn bè.*)

B. he can spend his spare time with his friends.

(*anh ấy có thể dành thời gian rảnh rỗi của mình với bạn bè.*)

C. he can study with his best friends.

(*anh ấy có thể học cùng những người bạn thân nhất của mình.*)

Thông tin: I've got some friends who are doing the same course. I'm glad because we help each other study.

(*Tôi có một số người bạn đang học cùng khóa học. Tôi vui vì chúng tôi giúp nhau học.*)

Chọn A

6. C

What do they have to do in their project?

(*Họ phải làm gì trong dự án của mình?*)

A. start selling things to students

(*bắt đầu bán đồ cho sinh viên*)

B. start a student shop

(*mở một cửa hàng cho sinh viên*)

C. start a new business

(*bắt đầu một doanh nghiệp mới*)

Thông tin: We have to start a company and make money!

(*Chúng ta phải mở một công ty và kiếm tiền!*)

Chọn C

7. C

Nigel and Jenny _____.

(*Nigel và Jenny _____.*)

A. want to sell pens, notebooks and bags to students.

(*muốn bán bút, vở và túi cho học sinh.*)

B. want to sell food and drink to students.

(*muốn bán đồ ăn và đồ uống cho học sinh.*)

C. have different ideas about what to sell.

(*có những ý tưởng khác nhau về việc nên bán gì.*)

Thông tin: Maybe something students use, like pens, notebooks, bags. Jenny's talking about food or drink, but I'm not interested.

(Có thể là thứ mà học sinh sử dụng, như bút, vở, túi. Jenny đang nói về đồ ăn hoặc đồ uống, nhưng tôi không hứng thú.)

Chọn C

8. B

Elizabeth thinks _____.

(Elizabeth nghĩ _____.)

A. students are good at selling things.

(sinh viên giỏi bán đồ.)

B. students often can't buy things.

(sinh viên thường không thể mua đồ.)

C. students like spending money.

(sinh viên thích tiêu tiền.)

Thông tin: Selling things to students is hard – they don't have much money, so it must be something that they really want!

(Bán đồ cho sinh viên rất khó – họ không có nhiều tiền, vì vậy đó phải là thứ mà họ thực sự muốn!)

Chọn B

9. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. selfie /'sel.fi/

B. obsessed /əb'sest/

C. immense /i'mens/

D. fondness /'fɒnd.nəs/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn D

10. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. psychiatric /saɪ.ki'æt.rɪk/

B. sympathetic /sɪm.pə'tet.ɪk/

C. receptionist /rɪ'sep.ʃən.ɪst/

D. punctuality /pʌŋk.tʃu'æl.ə.ti/

Phần được gạch chân ở phương án A là âm câm, các phương án còn lại phát âm /p/.

Chọn A

11. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. destination /des.tɪ'nei.ʃən/ => trọng âm 3

B. responsible /rɪ'spɒn.sə.bəl/ => trọng âm 2

C. curriculum /kə'ɾɪk.jə.ləm/ => trọng âm 2

D. companion /kəm'pænjən/ => trọng âm 2

Phương án A có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

12. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. depict /dɪ'pɪkt/ => trọng âm 2

B. accuse /ə'kju:z/ => trọng âm 2

C. insane /ɪn'seɪn/ => trọng âm 2

D. patent /'pæt.ənt/ => trọng âm 1

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

13. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào nghĩa của các động từ khiếm khuyết đi cùng với dạng động từ "have V3/ed" và ngữ cảnh để chọn đáp án thích hợp.

Your brother has been using your email account. You _____ told him your password.

(Anh trai của bạn đã sử dụng tài khoản email của bạn. Bạn _____ đã nói với anh ấy mật khẩu của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. must have + V3/ed: chắc chắn đã

B. mustn't have => không có dạng phủ định => loại

C. couldn't have + V3/ed: chắc chắn đã không => không phù hợp ngữ cảnh => loại

D. can have + V3/ed: có thể đã nói => không phù hợp ngữ cảnh => loại

Câu hoàn chỉnh: Your brother has been using your email account. You **must have** told him your password.

(Anh trai của bạn đã sử dụng tài khoản email của bạn. Bạn chắc chắn đã nói với anh ấy mật khẩu của bạn.)

Chọn B

14. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào động từ V-ing "having", nghĩa và cách dùng của các liên từ để chọn đáp án đúng.

Most teenagers relax in the evenings _____ having large amounts of homework.

(Hầu hết thanh thiếu niên thư giãn vào buổi tối _____ khi có nhiều bài tập về nhà.)

Lời giải chi tiết:

A. although + S + V: mặc dù => loại

B. in spite of + V-ing: mặc dù

C. because of + V-ing: vì

D. since + S + V: vì => loại

Câu hoàn chỉnh: Most teenagers relax in the evenings **in spite of** having large amounts of homework.

(Hầu hết thanh thiếu niên thư giãn vào buổi tối mặc dù có nhiều bài tập về nhà.)

Chọn B

15. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào cấu trúc câu chẻ bắt đầu với "it", cụm "lack of confidence", cách dùng và nghĩa của các đại từ quan hệ để chọn đại từ đúng.

It is lack of confidence _____ prevents young people from making success.

(Chính sự thiếu tự tin _____ đã ngăn cản những người trẻ tuổi thành công.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu chẻ: S + tobe + đối tượng nhân mạnh + THAT / WHO + ...

A. which: *cái mà* => sai cấu trúc câu chẻ => loại

B. that: *cái mà*

C. who: *người mà* => thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại

D. whose: *cái mà có* => sai cấu trúc câu chẻ => loại

Câu hoàn chỉnh: It is lack of confidence **that** prevents young people from making success.

(*Chính sự thiếu tự tin cái mà đã ngăn cản những người trẻ tuổi thành công.*)

Chọn B

16. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Phân tích các đáp án và các cấu trúc câu tương ứng để loại được đáp án sai.

_____ to class late for many times, he made his teacher angry.

(_____ lớp muộn nhiều lần, anh ấy khiến giáo viên tức giận.)

Lời giải chi tiết:

A. To come => động từ ở dạng TO V₀ (nguyên thể) đầu câu chỉ mục đích => loại vì không phù hợp về nghĩa

To come to class late for many times, he made his teacher angry.

(*Để đến lớp muộn nhiều lần, anh ấy khiến giáo viên tức giận.*)

B. Having come => động từ ở dạng Having V₃/ed (hành động xảy ra trước) => đúng

Cấu trúc rút gọn hai mệnh đề cùng chủ ngữ “he, để diễn tả hành động xảy ra trước dùng cấu trúc: Having + V₃/ed, S + V₂/ed.

Having come to class late for many times, he made his teacher angry.

(*Đã đến học muộn nhiều lần, anh ấy đã khiến giáo viên tức giận.*)

C. Came (V₂) => loại vì không tồn tại cấu trúc mà động từ V₂ đứng đầu câu.

D. Come (V₁ hoặc V₃) => loại vì khi “come” là câu mệnh lệnh (V₁) hay rút gọn mệnh đề cùng chủ ngữ và mệnh đề được rút gọn mang nghĩa bị động (V₃) thì câu cũng không phù hợp về nghĩa

Come to class late for many times, he made his teacher angry.

(*Hãy đến học muộn nhiều lần, anh ấy đã khiến giáo viên tức giận.*)

Come to class late for many times, he made his teacher angry.

(*Bị đến học muộn nhiều lần nên em đã khiến giáo viên tức giận.*)

Chọn B

17. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào cấu trúc câu tường thuật gián tiếp dạng câu hỏi Yes/No với động từ “know” để chọn đáp án đúng.

I'd be interested to know _____ my application.

(Tôi muốn biết _____ đơn xin việc của tôi.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu tường thuật gián tiếp dạng câu hỏi Yes/No: S + động từ tường thuật “know” + If + S + V (lùi thì)

Câu hoàn chỉnh: I'd be interested to know **if you received** my application.

(Tôi muốn biết liệu bạn có nhận được đơn xin việc của tôi không.)

Chọn B

18. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ “dealing” để chọn giới từ thích hợp.

Having problems dealing _____ multiple projects at a time?

(Bạn đang gặp vấn đề khi xử lý _____ nhiều dự án cùng một lúc?)

Lời giải chi tiết:

Cụm động từ “deal + WITH”: xử lý

Câu hoàn chỉnh: Having problems dealing **with** multiple projects at a time?

(Bạn đang gặp vấn đề khi xử lý với nhiều dự án cùng một lúc?)

Chọn A

19. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Boost your _____, and make yourself an invaluable asset to your employer.

(Tăng cường _____ của bạn và biến mình thành một tài sản vô giá đối với chủ lao động của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. passion (n): đam mê

B. productivity (n): năng suất

C. relationship (n): mối quan hệ

D. service (n): dịch vụ

Câu hoàn chỉnh: Boost your **productivity**, and make yourself an invaluable asset to your employer.

(Tăng cường năng suất của bạn và biến mình thành một tài sản vô giá đối với chủ lao động của bạn.)

Chọn B

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Enrol today and see _____ you can work smarter, not harder.

(Hãy đăng ký ngay hôm nay và xem _____ bạn có thể làm việc thông minh hơn chứ không phải chăm chỉ hơn.)

Lời giải chi tiết:

A. what: cái gì

B. who: ai

C. which: cái nào

D. how: như thế nào

Câu hoàn chỉnh: Enrol today and see **how** you can work smarter, not harder.

(Hãy đăng ký ngay hôm nay và xem cách bạn có thể làm việc thông minh hơn chứ không phải chăm chỉ hơn.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

WORK SMARTER: MULTITASKING SUCCESS

Having problems dealing (18) **with** multiple projects at a time? Our multitasking course will help you manage tasks efficiently and avoid exhaustion. Boost your (19) **productivity**, and make yourself an invaluable asset to your employer.

Enrol today and see (20) **how** you can work smarter, not harder.

Tam dịch

LÀM VIỆC THÔNG MINH HƠN: THÀNH CÔNG VỚI VIỆC ĐA NHIỆM

Bạn đang gặp vấn đề khi xử lý (18) nhiều dự án cùng lúc? Khóa học đa nhiệm của chúng tôi sẽ giúp bạn quản lý các nhiệm vụ một cách hiệu quả và tránh kiệt sức. Tăng (19) năng suất của bạn và biến mình thành một tài sản vô giá đối với chủ lao động.

Đăng ký ngay hôm nay và xem (20) cách bạn có thể làm việc thông minh hơn, chứ không phải chăm chỉ hơn.

21. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

An influencer is a person with a large following on _____ who can influence their followers' decisions due to their relationship with their audience and expertise in a specific area.

(Người có sức ảnh hưởng là người có lượng người theo dõi lớn trên _____ người có thể ảnh hưởng đến quyết định của những người theo dõi họ do mối quan hệ của họ với khán giả và chuyên môn của họ trong một lĩnh vực cụ thể.)

Lời giải chi tiết:

- A. books (n): sách
- B. magazines (n): tạp chí
- C. social media (n): mạng xã hội
- D. newspapers (n): báo

Câu hoàn chỉnh: An influencer is a person with a large following on **social media** who can influence their followers' decisions due to their relationship with their audience and expertise in a specific area.

(Người có sức ảnh hưởng là người có lượng người theo dõi lớn trên mạng xã hội, người có thể ảnh hưởng đến quyết định của những người theo dõi họ do mối quan hệ của họ với khán giả và chuyên môn của họ trong một lĩnh vực cụ thể.)

Chọn C

22. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “persuade” để chọn dạng động từ thích hợp.

Influencers have the power to persuade people _____ products,

(Những người có sức ảnh hưởng có khả năng thuyết phục mọi người _____ sản phẩm,)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “persuade” (thuyết phục) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Influencers have the power to persuade people **to buy** products,

(Những người có sức ảnh hưởng có khả năng thuyết phục mọi người mua sản phẩm,)

Chọn B

23. A

Phương pháp:

Dựa vào cụm “stay updated” để chọn giới từ theo sau phù hợp.

They use different platforms to promote products or services and stay updated _____ the latest trends.

(Họ sử dụng các nền tảng khác nhau để quảng bá sản phẩm hoặc dịch vụ và cập nhật _____ các xu hướng mới nhất.)

Lời giải chi tiết:

Cụm động từ “stay updated + WITH”: cập nhật, bắt kịp

Câu hoàn chỉnh: They use different platforms to promote products or services and stay updated (23) **with** the latest trends.

(Họ sử dụng các nền tảng khác nhau để quảng bá sản phẩm hoặc dịch vụ và bắt kịp các xu hướng mới nhất.)

Chọn A

24. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

They use different platforms to promote products or services and stay updated with the latest trends. _____ creating content and promoting products, influencers must build their personal brand and maintain good communication skills

(Họ sử dụng các nền tảng khác nhau để quảng bá sản phẩm hoặc dịch vụ và bắt kịp các xu hướng mới nhất. _____ tạo nội dung và quảng bá sản phẩm, những người có sức ảnh hưởng phải xây dựng thương hiệu cá nhân và duy trì kỹ năng giao tiếp tốt)

Lời giải chi tiết:

- A. In spite of: mặc dù
- B. In addition to: ngoài việc
- C. Because of: vì
- D. As a result of: do kết quả của

Câu hoàn chỉnh: They use different platforms to promote products or services and stay updated with the latest trends. **In addition to** creating content and promoting products, influencers must build their personal brand and maintain good communication skills

(Họ sử dụng các nền tảng khác nhau để quảng bá sản phẩm hoặc dịch vụ và cập nhật các xu hướng mới nhất. Ngoài việc tạo nội dung và quảng bá sản phẩm, những người có sức ảnh hưởng phải xây dựng thương hiệu cá nhân và duy trì kỹ năng giao tiếp tốt)

Chọn B

25. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In conclusion, successful influencers must be hard-working and _____ to produce new content.

(Tóm lại, những người có sức ảnh hưởng thành công phải chăm chỉ và _____ để tạo ra nội dung mới.)

Lời giải chi tiết:

- A. punctual (adj): đúng giờ
- B. respectful (adj): lễ phép
- C. creative (adj): sáng tạo
- D. fluent (adj): trôi chảy

Câu hoàn chỉnh: In conclusion, successful influencers must be hard-working and **creative** to produce new content.

(Tóm lại, những người có sức ảnh hưởng thành công phải chăm chỉ và sáng tạo để tạo ra nội dung mới.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

An influencer is a person with a large following on (21) **social media** who can influence their followers' decisions due to their relationship with their audience and expertise in a specific area. Influencers have the power to persuade people (22) **to buy** products, and they are generally hired by companies for their high marketing efficiency. Since some influencers can earn up to £300 for one social media post, more and more people want to become influencers.

Influencers create engaging content related to a particular niche, such as beauty, fashion, fitness, travel or food. They use different platforms to promote products or services and stay updated (23) **with** the latest trends. (24) **In addition to** creating content and promoting products, influencers must build their personal brand and maintain good communication skills to convey their message to their followers and collaborate with brands correctly. In conclusion, successful influencers must be hard-working and (25) **creative** to produce new content.

Tạm dịch

Người có sức ảnh hưởng là người có lượng người theo dõi lớn trên (21) phương tiện truyền thông xã hội, người có thể tác động đến quyết định của những người theo dõi họ do mối quan hệ của họ với khán giả và chuyên môn trong một lĩnh vực cụ thể. Những người có sức ảnh hưởng có khả năng thuyết phục mọi người (22) mua sản phẩm và họ thường được các công ty thuê vì hiệu quả tiếp thị cao của họ. Vì một số người có sức ảnh hưởng có thể kiếm được tới 300 bảng Anh cho một bài đăng trên mạng xã hội, nên ngày càng có nhiều người muốn trở thành người có sức ảnh hưởng.

Những người có sức ảnh hưởng tạo ra nội dung hấp dẫn liên quan đến một phân khúc cụ thể, chẳng hạn như làm đẹp, thời trang, thể dục, du lịch hoặc thực phẩm. Họ sử dụng các nền tảng khác nhau để quảng bá sản phẩm hoặc dịch vụ và luôn (23) bắt kịp các xu hướng mới nhất. (24) Ngoài việc tạo nội dung và quảng bá sản phẩm, những người có sức ảnh hưởng phải xây dựng thương hiệu cá nhân và duy trì kỹ năng giao tiếp tốt để truyền tải thông điệp của họ đến những người theo dõi và hợp tác đúng cách với các thương hiệu. Tóm lại, những người có sức ảnh hưởng thành công phải chăm chỉ và (25) sáng tạo để tạo ra nội dung mới.

26. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.
- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh có chủ ngữ và động từ => loại các đáp án không có câu hoàn chỉnh.

The rapid advancement of artificial intelligence (AI) has revolutionised many aspects of our lives recently. However, ____.

(Sự tiến bộ nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI) đã cách mạng hóa nhiều khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta gần đây. Tuy nhiên, ____.)

Lời giải chi tiết:

A. whether the powerful technology has a dark side => thiếu một mệnh đề => loại

(Liệu công nghệ mạnh mẽ có mặt tối)

B. how powerful this technology is with a dark side => không phù hợp về nghĩa => loại

(Công nghệ này mạnh mẽ đến mức nào với một mặt tối)

C. if this powerful technology has a dark side => thiếu một mệnh đề chính => loại

(nếu công nghệ mạnh mẽ này có mặt tối)

D. this powerful technology has a dark side => chủ ngữ "this powerful technology" và động từ "has" => đúng

(công nghệ mạnh mẽ này có mặt tối)

Câu hoàn chỉnh: The rapid advancement of artificial intelligence (AI) has revolutionised many aspects of our lives recently. However, **this powerful technology has a dark side.**

(Óng của trí tuệ nhân tạo (AI) gần đây đã cách mạng hóa nhiều khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta. Tuy nhiên, công nghệ mạnh mẽ này cũng có mặt tối.)

Chọn D

27. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Scammers are increasingly using AI to create _____, making it much harder to spot illegal online activity.

(Những kẻ lừa đảo ngày càng sử dụng AI để tạo ra _____, khiến việc phát hiện hoạt động trực tuyến bất hợp pháp trở nên khó khăn hơn nhiều.)

Lời giải chi tiết:

A. neither sophisticated nor convincing scams

(không phải là trò lừa đảo tinh vi hay thuyết phục)

B. more sophisticated and convincing scams

(trò lừa đảo tinh vi và thuyết phục hơn)

C. scams as sophisticated and convincing as ever

(trò lừa đảo tinh vi và thuyết phục hơn bao giờ hết)

D. less sophisticated and convincing scams

(trò lừa đảo ít tinh vi và thuyết phục hơn)

Câu hoàn chỉnh: Scammers are increasingly using AI to create **more sophisticated and convincing scams**, making it much harder to spot illegal online activity.

(Những kẻ lừa đảo ngày càng sử dụng AI để tạo ra những trò lừa đảo tinh vi và thuyết phục hơn, khiến việc phát hiện hoạt động trực tuyến bất hợp pháp trở nên khó khăn hơn nhiều.)

Chọn B

28. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

These AI-generated videos and audio recordings can _____

(*Những video và bản ghi âm do AI tạo ra này có thể _____*)

Lời giải chi tiết:

A. realise people's imitation with low accuracy

(*nhận ra sự bắt chước của mọi người với độ chính xác thấp*)

B. realise human imitation inaccurately

(*nhận ra sự bắt chước của con người một cách không chính xác*)

C. imitate real people with high accuracy

(*bắt chước người thật với độ chính xác cao*)

D. imitate people without real accuracy

(*bắt chước người không có độ chính xác thực sự*)

Câu hoàn chỉnh: These AI-generated videos and audio recordings can **imitate real people with high accuracy**.

(*Những video và bản ghi âm do AI tạo ra này có thể bắt chước người thật với độ chính xác cao.*)

Chọn C

29. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào các cấu trúc liên quan đến “used” để phân tích, dịch nghĩa và loại các đáp án sai.

Furthermore, AI _____.

(*Hơn nữa, AI _____.*)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc với “used to”

- to be + used to + V-ing: quen với
- to be + used + TO V (nguyên thể): được dùng để
- used to + V (nguyên thể): đã từng

A. is used to deceiving people on a large scale => không phù hợp về nghĩa => loại

(*quen lừa dối người trên diện rộng*)

B. is using to deceive people on a large scale => không phù hợp về nghĩa => loại

(*đang dùng để lừa gạt người trên diện rộng*)

C. used to deceive people on a large scale => không phù hợp về nghĩa => loại

(đã từng lừa gạt người trên diện rộng)

D. is used to deceive people on a large scale => đúng

(được dùng để lừa dối người trên diện rộng)

Câu hoàn chỉnh: Furthermore, AI **is used to deceive people on a large scale.**

(Hơn nữa, AI còn được sử dụng để lừa dối con người trên diện rộng.)

Chọn D

30. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

One example is the spread of phishing emails. They are customised based on _____, making them sound quite convincing.

(Một ví dụ là sự lan truyền của email lừa đảo. Chúng được tùy chỉnh dựa trên _____, khiến chúng nghe có vẻ khá thuyết phục.)

Lời giải chi tiết:

A. your online activity

(hoạt động trực tuyến của bạn)

B. my online activity

(hoạt động trực tuyến của tôi)

C. our online activity

(hoạt động trực tuyến của chúng ta)

D. their online activity

(hoạt động trực tuyến của họ)

Câu hoàn chỉnh: One example is the spread of phishing emails. They are customised based on **your online activity**, making them sound quite convincing.

(Một ví dụ là sự lan truyền của email lừa đảo. Chúng được tùy chỉnh dựa trên hoạt động trực tuyến của bạn, khiến chúng nghe có vẻ khá thuyết phục.)

Chọn A

31. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In short, the growing problem of AI-powered scams _____.

(Tóm lại, vấn đề ngày càng gia tăng của các vụ lừa đảo do AI cung cấp _____.)

Lời giải chi tiết:

A. requires us with alertness

(đòi hỏi chúng ta với sự cảnh giác)

B. requires us to stay alert

(đòi hỏi chúng ta phải luôn cảnh giác)

C. stays alert to our requirements

(luôn cảnh giác với các yêu cầu của chúng ta)

D. is required to alert us

(được yêu cầu phải cảnh báo chúng ta)

Câu hoàn chỉnh: In short, the growing problem of AI-powered scams **requires us to stay alert**.

(Tóm lại, vấn nạn lừa đảo sử dụng AI ngày càng gia tăng đòi hỏi chúng ta phải luôn cảnh giác.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

The rapid advancement of artificial intelligence (AI) has revolutionised many aspects of our lives recently. However, (26) **this powerful technology has a dark side**. Scammers are increasingly using AI to create (27) **more sophisticated and convincing scams**, making it much harder to spot illegal online activity.

Scammers can trick people by using AI to create deep fakes. These AI-generated videos and audio recordings can (28) **imitate real people with high accuracy**. This allows scammers to impersonate friends, family members, or authority figures, tricking victims into giving up their money.

Furthermore, AI (29) **is used to deceive people on a large scale**. One example is the spread of phishing emails. They are customised based on (30) **your online activity**, making them sound quite convincing. They may pretend to be from the bank where you have an account or a well-known business, tricking you into giving away personal information.

In short, the growing problem of AI-powered scams (31) **requires us to stay alert**. Therefore, it's important to look out for unexpected requests for money or personal information if they come via unusual channels or from strangers.

Tạm dịch

Sự tiến bộ nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI) đã cách mạng hóa nhiều khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta gần đây. Tuy nhiên, (26) công nghệ mạnh mẽ này có một mặt tối. Những kẻ lừa đảo ngày càng sử dụng AI để tạo ra (27) những vụ lừa đảo tinh vi và thuyết phục hơn, khiến việc phát hiện hoạt động trực tuyến bất hợp pháp trở nên khó khăn hơn nhiều.

Những kẻ lừa đảo có thể lừa mọi người bằng cách sử dụng AI để tạo ra các bản sao giả mạo. Những video và bản ghi âm do AI tạo ra này có thể (28) bắt chước người thật với độ chính xác cao. Điều này cho phép những kẻ lừa đảo mạo danh bạn bè, thành viên gia đình hoặc người có thẩm quyền, lừa nạn nhân đưa tiền của họ.

Hơn nữa, AI (29) được sử dụng để lừa mọi người trên quy mô lớn. Một ví dụ là sự lây lan của email lừa đảo. Chúng được tùy chỉnh dựa trên (30) hoạt động trực tuyến của bạn, khiến chúng nghe có vẻ khá thuyết phục.

Chúng có thể giả vờ đến từ ngân hàng nơi bạn có tài khoản hoặc một doanh nghiệp nổi tiếng, lừa bạn cung cấp thông tin cá nhân.

Tóm lại, vấn đề ngày càng gia tăng của các vụ lừa đảo do AI hỗ trợ (31) đòi hỏi chúng ta phải luôn cảnh giác. Do đó, điều quan trọng là phải cảnh giác với những yêu cầu bất ngờ về tiền bạc hoặc thông tin cá nhân nếu chúng đến từ những kênh lạ hoặc từ người lạ.

Bài đọc hiểu:

Until recently, most American entrepreneurs were men. Discrimination against women in business, the demands of caring for families, and lack of business training had kept the number of women entrepreneurs small. Now, however, businesses owned by women account for more than 40 billion USD in annual revenues, and this figure is likely to continue rising throughout the 1990s. As Carolyn Doppelt Gray, an official of the Small Business Administration, has noted, "The 1970s was the decade of women entering management, and the 1980s turned out to be the decade of the woman entrepreneur."

What are some of the factors behind this trend? For one thing, as more women earn advanced degrees in business and enter the corporate world, they are finding obstacles. Women are still **excluded** from most executive suites. Charlotte Taylor, a management consultant, had noted, "In the 1970s women believed if they got an MBA and worked hard they could become chairman of the board. Now they have found out **that** isn't going to happen, so they go out on their own."

In the past, most women entrepreneurs worked in "women's" fields - cosmetics and clothing, for example. But this is changing. Consider ASK Computer Systems, a 22-million-dollar-a-year computer software business. It was founded in 1973 by Sandra Kurtzig, who was then a housewife with degrees in math and engineering. When Kurtzig founded the business, her first product was software that let weekly newspapers keep tabs on their newspaper carriers, and her office was a bedroom at home, with **a shoebox under the bed** to hold the company's cash. After she succeeded with the newspaper software system, she hired several bright computer-science graduates to develop additional programs. When these were marketed and sold, ASK began to grow. It now has 200 employees, and Sandra Kurtzig owns 66.9 million USD of stock.

Of course, many women who start their own businesses fail, just as men often do. They still face **hurdles** in the business world, especially problems in raising money; the banking and finance world is still dominated by men, and old attitudes die hard. Most businesses owned by women are still quite small. But the situation is changing; there are likely to be many more Sandra Kurtzigs in the years ahead.

Tạm dịch

Cho đến gần đây, hầu hết các doanh nhân Mỹ đều là nam giới. Sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong kinh doanh, trách nhiệm chăm sóc gia đình và thiếu đào tạo về kinh doanh đã khiến số lượng nữ doanh nhân rất ít. Tuy nhiên, hiện nay, các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đạt doanh thu hơn 40 tỷ USD mỗi năm, và con số này có khả năng tiếp tục tăng trong suốt những năm 1990. Như Carolyn Doppelt Gray, một quan chức của Cục Quản lý Doanh nghiệp Nhỏ, đã nhận xét: "Những năm 1970 là thập kỷ phụ nữ bước vào lĩnh vực quản lý, và những năm 1980 hóa ra lại là thập kỷ của nữ doanh nhân."

Vậy những yếu tố nào đứng sau xu hướng này? Một trong những lý do là ngày càng có nhiều phụ nữ có bằng cấp cao trong lĩnh vực kinh doanh và tham gia vào thế giới doanh nghiệp, nhưng họ vẫn gặp nhiều rào cản. Phụ nữ vẫn bị loại khỏi hầu hết các vị trí điều hành cấp cao. Charlotte Taylor, một chuyên gia tư vấn quản lý, đã nhận xét: "Vào những năm 1970, phụ nữ tin rằng nếu họ có bằng MBA và làm việc chăm chỉ, họ có thể trở thành chủ tịch hội đồng quản trị. Giờ đây, họ nhận ra rằng điều đó sẽ không xảy ra, nên họ tự khởi nghiệp." Trước đây, hầu hết các nữ doanh nhân chỉ hoạt động trong những lĩnh vực "dành cho phụ nữ" như mỹ phẩm và thời trang. Nhưng điều này đang thay đổi. Hãy xem xét công ty ASK Computer Systems, một doanh nghiệp phần mềm máy tính có doanh thu 22 triệu USD mỗi năm. Công ty này được thành lập vào năm 1973 bởi Sandra Kurtzig, khi đó là một bà nội trợ có bằng toán học và kỹ thuật. Khi Kurtzig thành lập công ty, sản phẩm đầu tiên của bà là phần mềm giúp các tờ báo hàng tuần quản lý các nhân viên giao báo, và văn phòng của bà chỉ là một phòng ngủ tại nhà, với một chiếc hộp đựng tiền mặt đặt dưới gầm giường. Sau khi thành công với hệ thống phần mềm cho báo chí, bà đã thuê một số sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học máy tính xuất sắc để phát triển thêm các chương trình khác. Khi những sản phẩm này được đưa ra thị trường và bán thành công, ASK bắt đầu phát triển. Hiện công ty có 200 nhân viên và Sandra Kurtzig sở hữu số cổ phiếu trị giá 66,9 triệu USD.

Tất nhiên, nhiều phụ nữ khởi nghiệp cũng thất bại, giống như nam giới. Họ vẫn gặp nhiều trở ngại trong thế giới kinh doanh, đặc biệt là vấn đề huy động vốn; ngành ngân hàng và tài chính vẫn do nam giới thống trị, và những định kiến cũ rất khó thay đổi. Hầu hết các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ vẫn còn khá nhỏ. Nhưng tình hình đang thay đổi; trong những năm tới, có khả năng sẽ có nhiều nữ doanh nhân thành công như Sandra Kurtzig.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

32. A

What is the main idea of the text?

(Ý chính của văn bản là gì?)

A. Women today are opening more businesses of their own.

(Phụ nữ ngày nay đang mở nhiều doanh nghiệp của riêng họ hơn.)

B. Women are better at small businesses than men are.

(Phụ nữ giỏi kinh doanh nhỏ hơn nam giới.)

C. The computer is especially lucrative for women today.

(Máy tính đặc biệt có lợi cho phụ nữ ngày nay.)

D. Women today are better educated than in the past, making them more attractive to the business world.

(Phụ nữ ngày nay được giáo dục tốt hơn so với trước đây, khiến họ hấp dẫn hơn đối với thế giới kinh doanh.)

Thông tin: however, businesses owned by women account for more than \$40 billion in annual revenues, and this figure is likely to continue rising throughout the 1990s. As Carolyn Doppelt Gray, an official of the Small Business Administration, has noted, "The 1970s was the decade of women entering management, and the 1980s turned out to be the decade of the woman entrepreneur."

(tuy nhiên, các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ chiếm hơn 40 tỷ đô la doanh thu hàng năm và con số này có khả năng tiếp tục tăng trong suốt những năm 1990. Như Carolyn Doppelt Gray, một viên chức của Cơ quan Quản lý Doanh nghiệp Nhỏ, đã lưu ý, "Những năm 1970 là thập kỷ phụ nữ tham gia quản lý, và những năm 1980 hóa ra lại là thập kỷ của nữ doanh nhân.")

Chọn A

33. D

The author mentions the "**shoebox under the bed**" in order to _____.

(Tác giả đề cập đến "hộp đựng giày dưới gầm giường" để _____.)

A. suggest that the company needed to expand

(gợi ý rằng công ty cần mở rộng)

B. show the frugality of women in business

(thể hiện tính tiết kiệm của phụ nữ trong kinh doanh)

C. show the resourcefulness of Sandra Kurtzig

(thể hiện sự tháo vát của Sandra Kurtzig)

D. point out that initially the financial resources of Sandra Kurtzig's business were limited

(chỉ ra rằng ban đầu nguồn tài chính của doanh nghiệp Sandra Kurtzig có hạn)

Thông tin: When Kurtzig founded the business, her first product was software that let weekly newspapers keep tabs on their newspaper carriers, and her office was a bedroom at home, with a **shoebox under the bed** to hold the company's cash.

(Khi Kurtzig thành lập doanh nghiệp, sản phẩm đầu tiên của bà là phần mềm cho phép các tờ báo hàng tuần theo dõi người giao báo, và văn phòng của bà là một phòng ngủ tại nhà, với một hộp đựng giày dưới gầm giường để đựng tiền mặt của công ty.)

Chọn D

34. C

The word "**hurdles**" can be best replaced by _____.

(Từ "hurdles" có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. small groups

(nhóm nhỏ)

B. fences

(hàng rào)

C. obstacles

(chướng ngại vật)

D. questions

(câu hỏi)

Thông tin: They still face **hurdles** in the business world, especially problems in raising money;

(Họ vẫn phải đối mặt với những rào cản trong thế giới kinh doanh, đặc biệt là vấn đề huy động vốn;)

Chọn C

35. B

The word “**excluded**” is opposite in meaning to _____

(Từ “*excluded*” trái nghĩa với _____)

A. often invited to

(thường được mời đến)

B. included

(bao gồm)

C. decorators of

(người trang trí)

D. charged admissions to

(tính phí vào cửa)

Thông tin: Women are still **excluded** from most executive suites.

(Phụ nữ vẫn bị loại khỏi hầu hết các phòng ban giám đốc điều hành.)

Chọn B

36. C

All of the following were mentioned in the passage as detriments to women in the business world

EXCEPT _____.

(Tất cả những điều sau đây được đề cập trong đoạn văn là bất lợi đối với phụ nữ trong thế giới kinh doanh TRỪ _____.)

A. women weren't trained in business.

(phụ nữ không được đào tạo về kinh doanh.)

Thông tin: Discrimination against women in business, the demands of caring for families, and lack of business training had kept the number of women entrepreneurs small.

(Phân biệt đối xử với phụ nữ trong kinh doanh, nhu cầu chăm sóc gia đình và thiếu đào tạo kinh doanh đã khiến số lượng nữ doanh nhân còn ít.)

B. women faced discrimination in business

(phụ nữ phải đối mặt với sự phân biệt đối xử trong kinh doanh)

Thông tin: Women are still excluded from most executive suites.

(Phụ nữ vẫn bị loại khỏi hầu hết các phòng điều hành.)

C. women lacked ability to work in business. => không có thông tin đề cập

(phụ nữ thiếu khả năng làm việc trong kinh doanh.)

D. women were required to stay at home with their families.

(phụ nữ được yêu cầu ở nhà với gia đình.)

Thông tin: Discrimination against women in business, the demands of caring for families,

(Phân biệt đối xử với phụ nữ trong kinh doanh, nhu cầu chăm sóc gia đình,)

Chọn C

37. C

The word “**that**” in the passage refers to _____

(Từ “that” trong đoạn văn ám chỉ đến _____)

A. women working hard

(phụ nữ làm việc chăm chỉ)

B. women achieving advanced degrees

(phụ nữ đạt được bằng cấp cao)

C. a woman becomes chairman of the board

(một người phụ nữ trở thành chủ tịch hội đồng quản trị)

D. women believing that business is a place for them

(phụ nữ tin rằng kinh doanh là nơi dành cho họ)

Thông tin: “In the 1970s women believed if they got an MBA and worked hard they could become chairman of the board. Now they have found out **that** isn’t going to happen, so they go out on their own.”

(Vào những năm 1970, phụ nữ tin rằng nếu họ có bằng MBA và làm việc chăm chỉ, họ có thể trở thành chủ tịch hội đồng quản trị. Bây giờ họ đã phát hiện ra rằng điều đó sẽ không xảy ra, vì vậy họ tự mình khởi nghiệp.)

Chọn C

38. D

It can be inferred from the passage that the author believes that businesses operated by women are small because _____.

(Có thể suy ra từ đoạn văn rằng tác giả tin rằng các doanh nghiệp do phụ nữ điều hành là nhỏ vì _____.)

A. women can’t deal with money

(phụ nữ không thể xử lý tiền bạc)

B. many women fail at large businesses

(nhiều phụ nữ thất bại trong các doanh nghiệp lớn)

C. women prefer a small intimate setting

(phụ nữ thích một môi trường nhỏ thân mật)

D. women are not able to borrow money easily

(phụ nữ không thể vay tiền dễ dàng)

Thông tin: They still face hurdles in the business world, especially problems in raising money; the banking and finance world is still dominated by men.

(Họ vẫn phải đối mặt với những rào cản trong thế giới kinh doanh, đặc biệt là các vấn đề trong việc huy động vốn; thế giới ngân hàng và tài chính vẫn do nam giới thống trị.)

Chọn D

39. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Each day brings new challenges that require me to think logically to write different codes.

(Mỗi ngày đều mang đến những thử thách mới đòi hỏi tôi phải suy nghĩ logic để viết các mã khác nhau.)

b. After all, my job is highly demanding, but it's fulfilling to create something practically functional.

(Suy cho cùng, công việc của tôi rất đòi hỏi, nhưng thật tuyệt khi tạo ra thứ gì đó có chức năng thực tế.)

c. As a software developer, my job involves solving complex problems and even unexpected ones.

(Là một nhà phát triển phần mềm, công việc của tôi liên quan đến việc giải quyết các vấn đề phức tạp và thậm chí là những vấn đề bất ngờ.)

d. My job requires collaboration, so I often work with other developers to brainstorm solutions.

(Công việc của tôi đòi hỏi sự hợp tác, vì vậy tôi thường làm việc với các nhà phát triển khác để đưa ra giải pháp.)

e. Therefore, there's a real sense of satisfaction in completing a project in a team.

(Do đó, có một cảm giác thực sự thỏa mãn khi hoàn thành một dự án trong một nhóm.)

f. Some friends of mine think I often stay up late, working on my laptop alone, but it's not true at all.

(Một số người bạn của tôi nghĩ rằng tôi thường thức khuya, làm việc một mình trên máy tính xách tay, nhưng điều đó hoàn toàn không đúng.)

Bài hoàn chỉnh

(c) As a software developer, my job involves solving complex problems and even unexpected ones. (a) Each day brings new challenges that require me to think logically to write different codes. (f) Some friends of mine think I often stay up late, working on my laptop alone, but it's not true at all. (d) My job requires collaboration, so I often work with other developers to brainstorm solutions. (e) Therefore, there's a real sense of satisfaction in completing a project in a team. (b) After all, my job is highly demanding, but it's fulfilling to create something practically functional.

Tạm dịch

(c) Là một nhà phát triển phần mềm, công việc của tôi liên quan đến việc giải quyết các vấn đề phức tạp và thậm chí là những vấn đề bất ngờ. (a) Mỗi ngày đều có những thách thức mới đòi hỏi tôi phải suy nghĩ logic để viết các mã khác nhau. (f) Một số người bạn của tôi nghĩ rằng tôi thường thức khuya, làm việc một mình trên máy tính xách tay, nhưng điều đó hoàn toàn không đúng. (d) Công việc của tôi đòi hỏi sự hợp tác, vì vậy tôi thường làm việc với các nhà phát triển khác để cùng nhau đưa ra các giải pháp. (e) Do đó, có một cảm

giác thực sự thỏa mãn khi hoàn thành một dự án trong một nhóm. (b) Suy cho cùng, công việc của tôi có yêu cầu rất cao, nhưng thật thỏa mãn khi tạo ra thứ gì đó có chức năng thực tế.

Chọn B

40. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Moreover, AI processes information with great accuracy.

(Hơn nữa, AI xử lý thông tin với độ chính xác cao.)

b. AI is thought to save us lots of time and effort.

(AI được cho là giúp chúng ta tiết kiệm rất nhiều thời gian và công sức.)

c. As proof, a new AI system accurately diagnosed general physical conditions in 95% of cases.

(Để chứng minh, một hệ thống AI mới đã chẩn đoán chính xác các tình trạng thể chất chung trong 95% các trường hợp.)

d. For such repetitive tasks, AI can be more accurate because it doesn't get tired like humans.

(Đối với các nhiệm vụ lặp đi lặp lại như vậy, AI có thể chính xác hơn vì nó không mệt mỏi như con người.)

e. For example, with AI assistance, people can save time on paperwork and house chores.

(Ví dụ, với sự hỗ trợ của AI, mọi người có thể tiết kiệm thời gian cho công việc giấy tờ và việc nhà.)

Bài hoàn chỉnh

(b) AI is thought to save us lots of time and effort. (e) For example, with AI assistance, people can save time on paperwork and house chores. (d) For such repetitive tasks, AI can be more accurate because it doesn't get tired like humans. (a) Moreover, AI processes information with great accuracy. (c) As proof, a new AI system accurately diagnosed general physical conditions in 95% of cases.

Tam dịch

(b) AI được cho là giúp chúng ta tiết kiệm rất nhiều thời gian và công sức. (e) Ví dụ, với sự hỗ trợ của AI, mọi người có thể tiết kiệm thời gian cho công việc giấy tờ và việc nhà. (d) Đối với những nhiệm vụ lặp đi lặp lại như vậy, AI có thể chính xác hơn vì nó không mệt mỏi như con người. (a) Hơn nữa, AI xử lý thông tin với độ chính xác cao. (c) Để chứng minh, một hệ thống AI mới đã chẩn đoán chính xác các tình trạng thể chất chung trong 95% các trường hợp.

Chọn C